

LỤC NHÂM ĐẠI ĐỘN

A. ĐỊA BÀN

Muốn tính Lục nhâm đại độn, trước hết cần phải thuộc lòng các cung Địa bàn.

Ta lấy một tờ giấy vuông gấp làm 12 ô và viết tên từng ô như sau:

TỶ 6	NGỌ 7	MÙI 8	THÂN 9
THÌN 5			DẬU 10
MÃO 4			TUẤT 11
DÂN 3	SỬU 2	TÝ 1	HỢI 12

Nên nhớ kỹ ở địa bàn cung số 1 bao giờ cũng là cung Tý

Cung số 2 là Sửu Cung số 3 là Dân
 Cung số 4 là Mão Cung số 5 là Thìn
 Cung số 6 là Ty Cung số 7 là Ngọ
 Cung số 8 là Mùi Cung số 9 là Thân
 Cung số 10 là Dậu Cung số 11 là Tuất
 Cung số 12 là Hợi (Không bao giờ thay đổi).

B. LỤC GIÁP

Tất cả có 60 tên dùng để ghi ngày trong âm lịch, cứ hết một tuần 60 tên đó lại bắt đầu tính từ đầu. 60 tên này là:

GIÁP TÝ

Giáp Tý
 Ất Sửu
 Bính Dân
 Đinh Mão
 Mậu Thìn
 Kỷ Ty
 Canh Ngọ
 Tân Mùi
 Nhâm Thân
 Quý Dậu

GIÁP TUẤT

Giáp Tuất
 Ất Hợi
 Bính Tý
 Đinh Sửu
 Mậu Dân
 Kỷ Mão
 Canh Thìn
 Tân Ty
 Nhâm Ngọ
 Quý Mùi

GIÁP THÂN

Giáp Thân
 Ất Dậu
 Bính Tuất
 Đinh Hợi
 Mậu Ty
 Kỷ Sửu
 Canh Dân
 Tân Mão
 Nhâm Thìn
 Quý Ty

GIÁP NGO

Giáp Ngọ
Ất Mùi
Bính Thân
Đinh Dậu
Mậu Tuất
Kỷ Hợi
Canh Tý
Tân Sửu
Nhâm Dần
Quý Mão

GIÁP THÌN

Giáp Thìn
Ất Ty
Bính Ngọ
Đinh Mùi
Mậu Thân
Kỷ Dậu
Canh Tuất
Tân Hợi
Nhâm Tý
Quý Sửu

GIÁP DẦN

Giáp Dần
Ất Mão
Bính Thìn
Đinh Tỵ
Mậu Ngọ
Kỷ Mùi
Canh Thân
Tân Dậu
Nhâm Tuất
Quý Hợi

C. GIỜ

Trong ngày âm lịch có 12 giờ:

Giờ Tý: từ 21 giờ đến 01 giờ.
Giờ Sửu: từ 01 giờ đến 03 giờ.
Giờ Dần: từ 03 giờ đến 05 giờ.
Giờ Mão: từ 05 giờ đến 07 giờ.
Giờ Thìn: từ 07 giờ đến 09 giờ.
Giờ Tỵ: từ 09 giờ đến 11 giờ.
Giờ Ngọ: từ 11 giờ đến 13 giờ.
Giờ Mùi: từ 13 giờ đến 15 giờ.
Giờ Thân: từ 15 giờ đến 17 giờ.
Giờ Dậu: từ 17 giờ đến 19 giờ.
Giờ Tuất: từ 19 giờ đến 21 giờ.
Giờ Hợi: từ 21 giờ đến 23 giờ.

D. NGUYỆT TƯƠNG:

Tên tháng của Lục nhâm (theo tiết):

Tháng Giêng: tên là Hợi (từ tiết Vũ thủy)
Tháng Hai: tên là Tuất (tiết Xuân phân)
Tháng Ba: tên là Dậu (tiết Cốc vũ)
Tháng Tư: tên là Thân (tiết Tiểu mãn)
Tháng Năm: tên là Mùi (tiết Hạ chí)
Tháng Sáu: tên là Ngọ (tiết Đại thử)
Tháng Bảy: tên là Tỵ (tiết Xử thử)
Tháng Tám: tên là Thìn (tiết Thu phân)
Tháng Chín: tên là Mão (tiết Thương giáng)
Tháng Mười: tên là Dần (tiết Tiểu tuyết)
Tháng Một: tên là Sửu (tiết Đông chí)
Tháng Chạp: tên là Tý (tiết Đại hàn)

Cần chú ý là tháng ở đây tính bắt đầu từ thời điểm chuyển tiết như đã ghi ở trên chứ không phải từ ngày 01 đầu tháng mặt trăng.

Đừng lẫn với một loại tháng tiết khí khác (thường dùng trong Bói dịch, Bát tự Hà lạc, Tử Bình...):

Tháng Giêng:	tên là Dần (tiết Lập xuân - Vũ thủy)
Tháng Hai:	tên là Mão (tiết Kinh trập - Xuân phân)
Tháng Ba:	tên là Thìn (tiết Thanh minh - Cốc vũ)
Tháng Tư:	tên là Tỵ (tiết Lập hạ - Tiểu mãn)
Tháng Năm:	tên là Ngọ (tiết Mang chủng - Hạ chí)
Tháng Sáu:	tên là Mùi (tiết Tiểu thử - Đại thử)
Tháng Bảy:	tên là Thân (tiết Lập thu - Xử thử)
Tháng Tám:	tên là Dậu (tiết Bạch lộ - Thu phân)
Tháng Chín:	tên là Tuất (tiết Hàn lộ - Sương giáng)
Tháng Mười:	tên là Hợi (tiết Lập đông - Tiểu tuyết)
Tháng Một:	tên là Tý (tiết Đại tuyết - Đông chí)
Tháng Chạp:	tên là Sửu (tiết Tiểu tuyết - Đại hàn)

E. CAN - CHI ĐỊNH ÂM DƯƠNG VÀ NGŨ HÀNH

Có Mười hàng Can là:

GIÁP - ẤT - BÍNH - ĐINH - MẬU - KỶ - CANH - TÂN - NHÂM - QUÝ.

Có mười hai hàng Chi là:

TÝ - SỬU - DẦN - MÃO - THÌN - TỴ - NGỌ - MÙI - THÂN - DẬU - TUẤT - HỢI.

Đinh âm dương:

* GIÁP - BÍNH - MẬU - CANH - NHÂM: là **Dương**.

ẤT - ĐINH - KỶ - TÂN - QUÝ: là **Âm**.

* TÝ - DẦN - THÌN - NGỌ - THÂN - TUẤT: là **Dương**.

SỬU - MÃO - TỴ - MÙI - DẬU - HỢI: là **Âm**.

Đinh Ngũ hành Can:

GIÁP - ẤT: là Mộc

BÍNH - ĐINH: là Hỏa

MẬU - KỶ: là Thổ

CANH - TÂN: là Kim

NHÂM - QUÝ: là Thủy

Đinh Ngũ hành Chi:

DÂN - MÃO: là Mộc
TỶ - NGỌ: là Hoả
SỬU - THÌN - MÙI - TUẤT: là Thổ
THÂN - DẬU: là Kim
TÝ - HỢI: là Thuỷ.

Ngũ hành tương sinh:

Kim sinh Thuỷ
Thuỷ sinh Mộc
Mộc sinh Hoả
Hoả sinh Thổ
Thổ sinh Kim

Ngũ hành tương khắc:

Kim khắc Mộc
Mộc khắc Thổ
Thổ khắc Thuỷ
Thuỷ khắc Hoả
Hoả khắc Kim

Tứ Phương:

Cung DÂN MÃO THÌN là Đông phương.
Cung TỶ NGỌ MÙI là Nam phương.
Cung THÂN DẬU TUẤT là Tây phương.
Cung HỢI TÝ SỬU là Bắc phương.

Tam hợp:

HỢI - MÃO - MÙI hợp thành Mộc cục.
TỶ - DẬU - SỬU hợp thành Kim cục.
THÂN - TÝ - THÌN hợp thành Thuỷ cục.
DÂN - NGỌ - TUẤT hợp thành Hoả cục.

Tứ hành xung:

TÝ - NGỌ - MÃO - DẬU.
DÂN - THÂN - TỶ - HỢI.
THÌN - TUẤT - SỬU - MÙI.

Tam hình:

TÝ với MÃO là hình vô lễ

DẦN - TỊ - THÂN là hình đặc thế.

SỬU - MÙI - TUẤT là hình vô ân.

THÌN - NGỌ - DẬU - HỢI là tự hình.

F. IN QUẺ LỤC NHÂM

Khi đã biết tên Can, Chi ngày, giờ, tháng và ngũ hành tương sinh tương khắc, ta có thể in một quẻ Lục nhâm.

Muốn in một quẻ Lục nhâm, ta phải lần lượt làm những việc sau đây:

- 1 - Lấy Nguyệt tướng.
- 2 - In thiên bàn.
- 3 - In Can Chi.
- 4 - Lấy tứ khoá.
- 5 - Lấy Tam truyền.
- 6 - In các sao.

1. IN THIÊN BÀN

Muốn xem một quẻ ta cần biết tên ngày, giờ và tháng cần xem.

Ví dụ: ta muốn xem một quẻ vào ngày Bính Tuất, tháng Tư vào giờ Tỵ.

Ta lấy một mảnh giấy chia 12 ô làm một hình địa bàn với 12 cung của nó:

TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN	ngày Bính Tuất Giờ Tỵ Tháng tư (Thân)		DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

Chú ý nên nhớ tháng tư nguyệt tướng là Thân. Xong ta dùng tên tháng (THÂN) và tên giờ (TỶ) để in một thiên bàn đề lên trên địa bàn.

Ta viết chữ THÂN lên trên cung TỶ của địa bàn (cung mang tên giờ xem), rồi viết luân chuyển đi theo chiều thuận kim đồng hồ (như hình dưới đây):

<u>THÂN</u> (Cung giờ xem, là cung Ty Địa bàn)	→	DẬU →	TUẤT →	HỢI
MÙI ↑	ngày Bính Tuất Giờ Ty Tháng tư (Thân)			TÝ
NGỌ				SỬU
TỶ	←	THÌN ←	MÃO ←	↓ DẦN

như vậy ta đã in xong một cái Thiên bàn lên trên cái Địa bàn.

Nên nhớ: Những cung của Địa bàn bao giờ cũng đứng ở nguyên một chỗ không thay đổi, còn những cung của Thiên bàn thì thay đổi theo giờ và tháng mình xem.

2. IN CAN CHI:

In Can Chi phải dùng đến hai chữ Can Chi tên của ngày xem.

Ví dụ ngày Bính Tuất :

Chữ Can là Bính

Chữ Chi là Tuất.

a) In Can:

Muốn in Can thì phải thuộc lòng bài dưới đây:

Ngày GIÁP khoá ở DẦN
(ngày Giáp viết cung Giáp ở Dần địa bàn)

Ngày ẤT khoá ở THÌN (ngày
Ất viết cung ất ở Dần địa bàn)

Ngày BÍNH, MẬU khoá ở TỶ

Ngày ĐINH, KỶ khoá ở MÙI

Ngày CANH khoá ở THÂN

Ngày TÂN khoá ở TUẤT

Ngày NHÂM khoá ở HỢI

Ngày QUÝ khoá ở SỬU.

Bính Mậu		Đinh Kỷ	Canh
Ất			Tân
Giáp	Quý		Nhâm

Vậy ta xem quẻ Lục nhâm trên đây vào ngày Bính, (Bính, Mậu khoá Ty) ta phải in chữ Can vào cung Ty địa bàn (tức cung Thân thiên bàn):

Thân BÍNH (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	Dậu	Tuất	Hợi
Mùi	ngày Bính Tuất Giờ Tý Tháng tư (nguyệt tướng là Thân)		Tý
Ngọ			Sửu
Tỵ	Thìn	Mão	Dần

b) In chi:

In xong Can ta in đến Chi. Cứ ngày xem có tên Chi nào thì ta in chữ đó vào cung ấy của địa bàn:

Thân BÍNH (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	Dậu	Tuất	Hợi
Mùi	ngày Bính Tuất Giờ Tý Tháng tư (Thân)		Tý
Ngọ			Sửu TUẤT
Tỵ	Thìn	Mão	Dần

Ngày Tý ghi vào cung Tý của địa bàn.

Ngày Sửu ghi vào cung Sửu của địa bàn.

Ngày Dần ghi vào cung Dần của địa bàn.

...

Ngày Tuất ghi vào cung Tuất của địa bàn

Ngày Hợi ghi vào cung Hợi của địa bàn.

Vậy ngày xem quẻ là Tuất ta phải ghi chữ Tuất vào cung Tuất của địa bàn tức cung Sửu của thiên bàn.

3. LẤY TỨ KHOÁ:

In xong thiên bàn và Can, Chi, ta lấy đến tứ khoá. Tứ khoá tức là 4 khoá. Mỗi khoá có một chữ của cung Thiên bàn và một chữ của cung Địa bàn đè lên nhau.

Nên nhớ: hai khoá **Nhất nhị thì lấy ở chữ Can** mà ra, hai khoá **Tam và Tứ thì lấy ở chữ Chi** mà ra.

a) Lấy hai khoá Nhất và Nhị:

Ta thấy chữ Can BÌNH đứng ở cung Thiên bàn là THÂN, vậy ta có KHOÁ THỨ NHẤT là:

THÂN
BÌNH

Ta lại dùng chữ trên của khoá thứ nhất để lấy KHOÁ THỨ HAI: ta viết chữ trên của khoá thứ nhất vào cung địa bàn tương ứng với tên của nó. Ở ví dụ này là cung Thân, ta viết Thân dưới chữ Hợi Thiên bàn.

HỢI	(chữ Thiên bàn)
THÂN	(chữ Địa bàn)

b) Lấy khoá Tam và Tứ:

Ta xem chữ Chi đã in (ở phần in Chi) nằm dưới chữ nào của Thiên bàn thì lấy làm KHOÁ THỨ BA:

SỬU	(chữ Thiên bàn)
TUẤT	(chữ Địa bàn)

Ta lại lấy chữ ở trên (chữ Thiên bàn) của khoá thứ ba (ở ví dụ này là chữ Sửu) tìm đến cung địa bàn cùng tên xem chữ Thiên bàn ở đó là gì thì viết dưới chữ đó làm KHÓA THỨ TƯ:

THÌN	(chữ Thiên bàn)
SỬU	(chữ Địa bàn)

Tóm lại ta đã viết xong Tứ khoá như sau:

<u>Thân BÌNH</u> (Cung giờ xem, là cung Tý Địa bàn)	Dậu	Tuất	Hợi
Mùi	1 <u>THÂN</u> ngày <i>Bính Tuất</i> <u>BÌNH</u> Giờ <i>Tý</i>	3 <u>SỬU</u> <u>TUẤT</u>	Tý
Ngọ	2 <u>HỢI</u> Tháng <i>tư</i> <u>THÂN</u> (<i>Thân</i>)	4 <u>THÌN</u> <u>SỬU</u>	Sửu <u>TUẤT</u>
Tý	Thìn	Mão	Dân

4. LẤY TAM TRUYỀN:

Viết xong tứ khoá, ta lấy tam truyền. tam truyền tức là ba chữ lấy ở trong Tứ khoá mà ra. Cách lấy như sau:

Lần lượt từ khoá thứ nhất, ta lấy hai chữ của mỗi khoá mà so sánh với nhau, để xem tính chất ngũ hành của mỗi chữ sinh khắc nhau như thế nào:

Theo ví dụ trên:

* Khoá thứ nhất: THÂN - BÍNH.

Thân (kim), Bính (Hoả) - Hoả khắc kim.

* Khoá thứ hai: HỢI - THÂN.

Hợi (Thủy), Thân (kim) - Kim sinh thủy.

* Khoá thứ ba: SỬU - TUẤT.

Sửu (thổ), Tuất (thổ) - Thổ với thổ tỷ hoà.

* Khoá thứ tư: THÌN - SỬU.

Thìn (thổ), Sửu (thổ) - Thổ với thổ tỷ hoà.

Trong bốn khoá ta thấy:

1 - Khoá có hai chữ khắc nhau: Khoá 1.

2 - Khoá có hai chữ sinh nhau: Khoá 2.

3 - Khoá có hai chữ tỷ hoà: Khoá 3 và khoá 4.

Nên nhớ: chỉ lấy khoá có hai chữ Tương khắc để mà dùng.

Trong ví dụ trên ta lấy khoá thứ 1 để dùng. Ta lấy chữ ở trên của nó (chữ Thân) để làm chữ tam truyền thứ nhất gọi là *SƠ TRUYỀN*.

Trong trung cung ta viết chữ THÂN.

Ta nhìn vào cung Thân (địa bàn) ta thấy trên cung có chữ HỢI (thiên bàn). Ta lấy ngay chữ đó làm tam truyền thứ hai gọi là *TRUNG TRUYỀN*.

Ta viết chữ Hợi dưới chữ Thân trong trung cung.

Ta lại nhìn cung Hợi (địa bàn): ta thấy chữ DẦN (thiên bàn). Ta lấy ngay chữ Dần đó làm tam truyền thứ ba gọi là *MẠT TRUYỀN*.

Ta viết chữ Dần dưới chữ Hợi trong trung cung.

Như thế là ta đã lấy được tam truyền. Quả của ta là:

CON TIẾP